

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVC

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP (HNX)

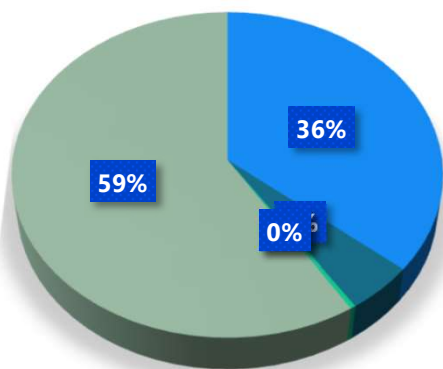
Ngành: Thiết bị, dịch vụ và phân phối dầu khí

Giá	14,400 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	10.3%	5.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,925 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,169
Số lượng CPLH (CP)	81,199,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,706,635
Sở hữu nước ngoài	0.61%
Beta	1.32

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity
- Hoàng Trọng Dũng
- Nguyễn Thị Trâm
- Khác

Cơ cấu cổ đông



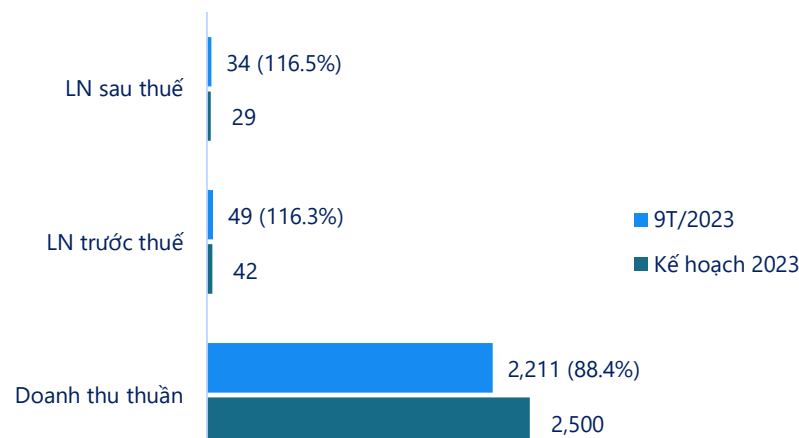
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

846.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 140.7 | +19.9%
Cùng kỳ: ↗ 182.6 | +27.5%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

2,210.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 229.1 | +11.6%

LN thuần
Q3 2023

18.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 18.0 | +2454.2%
Cùng kỳ: ↗ 13.4 | +250.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

30.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 14.0 | +84.8%

LNTT
Q3 2023

20.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 18.0 | +2454.2%
Cùng kỳ: ↗ 15.7 | +302.3%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

48.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 32.2 | +193.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	846.4	663.8	27.5%	2,210.9	1,981.8	11.6%
Giá vốn hàng bán	772.5	603.0	28.1%	2,045.0	1,825.4	12.0%
Lợi nhuận gộp	73.9	60.8	21.5%	165.9	156.4	6.1%
Doanh thu HĐTC	6.1	3.7	62.7%	23.2	12.9	80.4%
Chi phí tài chính	12.0	15.1	-20.3%	16.9	30.6	-44.8%
Chi phí lãi vay	1.0	0.9	5.7%	3.4	1.8	84.9%
Chi phí bán hàng	7.4	11.0	-33.0%	24.3	27.0	-9.9%
Chi phí QLDN	41.9	33.1	26.3%	117.5	95.2	23.4%
LN thuần từ HĐKD	18.7	5.3	250.4%	30.5	16.5	84.8%
LN khác	2.2	0.1	1608.0%	18.4	0.1	12713.2%
LN trước thuế	20.9	5.2	302.3%	48.8	16.6	193.6%
Thuế TNDN	4.0	1.6	151.2%	11.6	3.0	283.2%
Lợi nhuận sau thuế	16.9	3.6	368.6%	34.3	10.6	222.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	12.9	1.0	1252.7%	20.9	1.5	1294.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	211.8	133.9	19.0	72.2	-
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.3	-	10.8	-	82.2	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	184.5	-	99.2	101.8	-	45.1
Lưu chuyển tiền thuần	-	7.9	23.9	38.6	-	53.6

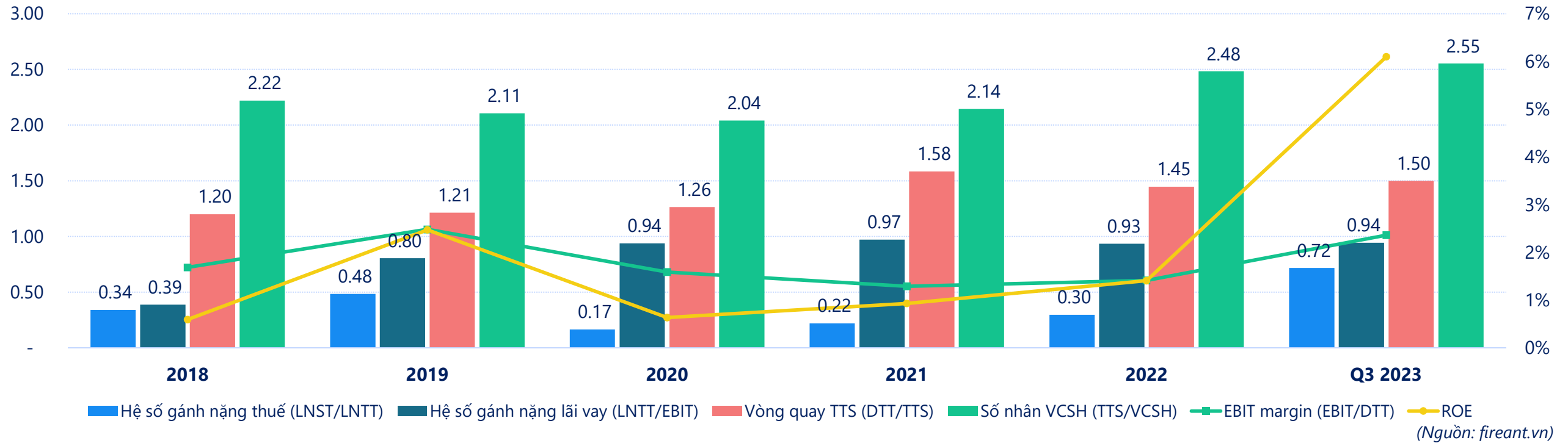
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,050.9	2,064.0	-0.6%	92.2%
Tiền và tương đương tiền	369.6	228.2	61.9%	16.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	109.1	123.0	-11.3%	4.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,220.9	1,337.8	-8.7%	54.9%
Hàng tồn kho	338.0	364.0	-7.1%	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	13.3	11.0	20.9%	0.6%
Tài sản dài hạn	173.6	181.5	-4.4%	7.8%
Các khoản phải thu dài hạn	3.2	3.3	-0.8%	0.1%
Tài sản cố định	134.4	146.2	-8.0%	6.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	9.0	0.3	3018.9%	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	26.8	31.8	-15.5%	1.2%
Tổng cộng tài sản	2,224.4	2,245.5	-0.9%	100.0%
Nợ phải trả	1,387.2	1,412.1	-1.8%	62.4%
Nợ ngắn hạn	1,368.5	1,377.9	-0.7%	61.5%
Nợ vay ngắn hạn	772.4	643.9	20.0%	34.7%
Nợ dài hạn	18.8	34.2	-45.2%	0.8%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	837.2	833.5	0.5%	37.6%
Vốn chủ sở hữu	837.2	833.5	0.5%	37.6%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVC

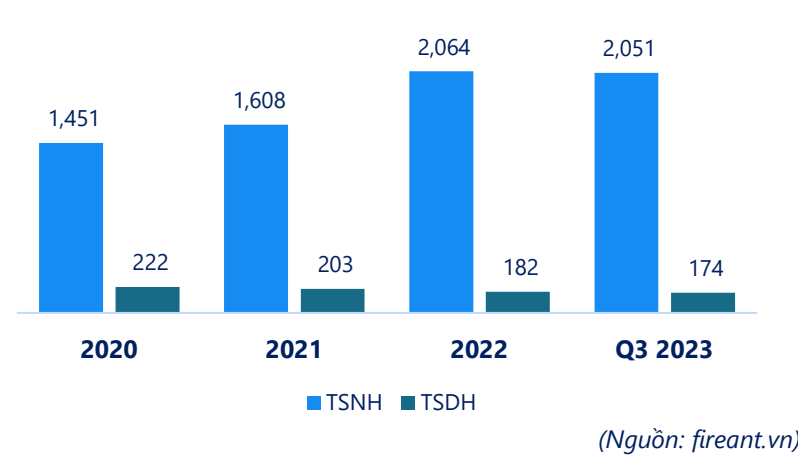
Phân tích Dupont



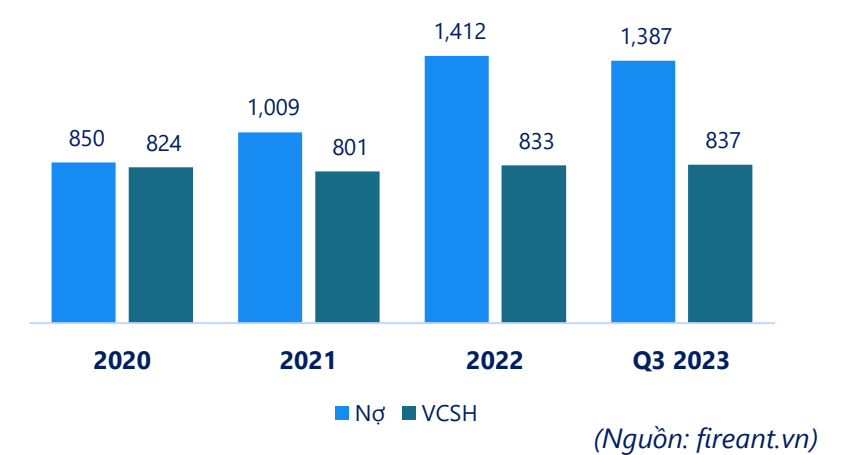
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.4%	2.4%	1.6%	1.0%	1.4%	1.7%
Biên LNST (TTM)	0.2%	1.0%	0.2%	0.3%	0.4%	1.0%
Biên LN EBIT (TTM)	1.7%	2.5%	1.6%	1.3%	1.4%	2.4%
ROE (TTM)	0.6%	2.5%	0.6%	0.9%	1.4%	3.7%
ROA (TTM)	0.3%	1.2%	0.3%	0.4%	0.6%	1.4%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	159.4	156.0	143.7	112.9	130.3	123.4
Số ngày nắm giữ HTK	60.1	69.1	57.8	39.1	50.7	49.3
Số ngày phải trả NCC	37.1	27.9	38.5	30.1	46.5	36.0
Vòng quay TSCĐ	9.8	10.2	11.0	15.7	18.8	22.3
Vòng quay TTS	304.2	300.8	288.8	230.4	252.3	243.5

Thanh khoản

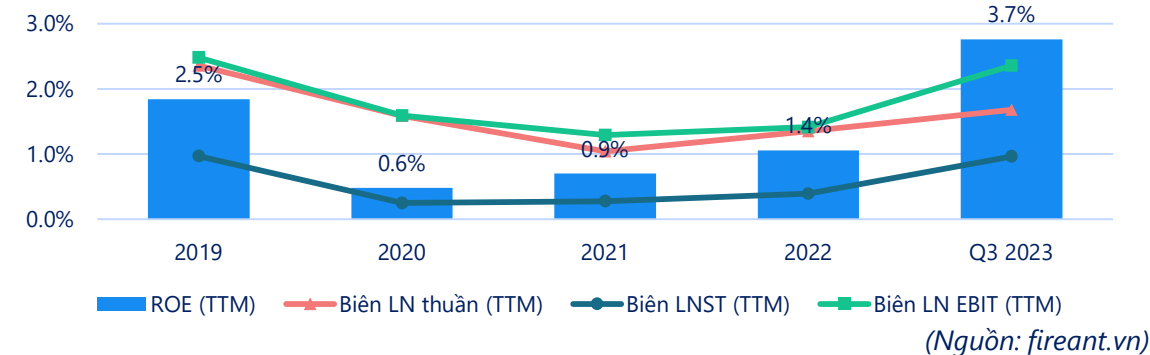
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.6	1.7	1.8	1.6	1.5	1.5
Khả năng TT nhanh	1.3	1.3	1.6	1.4	1.2	1.2
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.3	0.5	0.2	0.2	0.3
Khả năng TT lãi vay	1.6	5.1	16.3	33.6	15.2	17.4

Nhóm chỉ số định giá

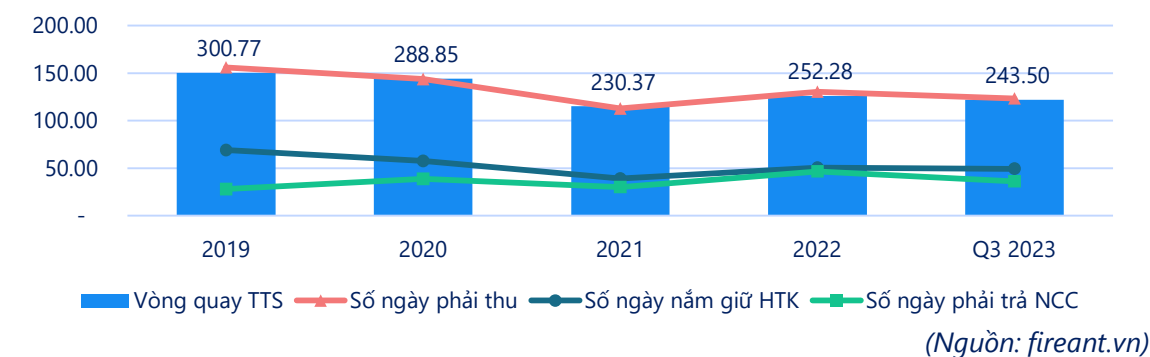
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	110	461	113	159	230	609
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,600	15,038	14,309	14,066	14,066	14,217
P/E	52.0	14.3	72.3	105.4	52.2	28.9
P/B	0.4	0.4	0.6	1.2	0.9	1.2
P/S	0.1	0.1	0.2	0.3	0.2	0.3

(Nguồn: fireant.vn)

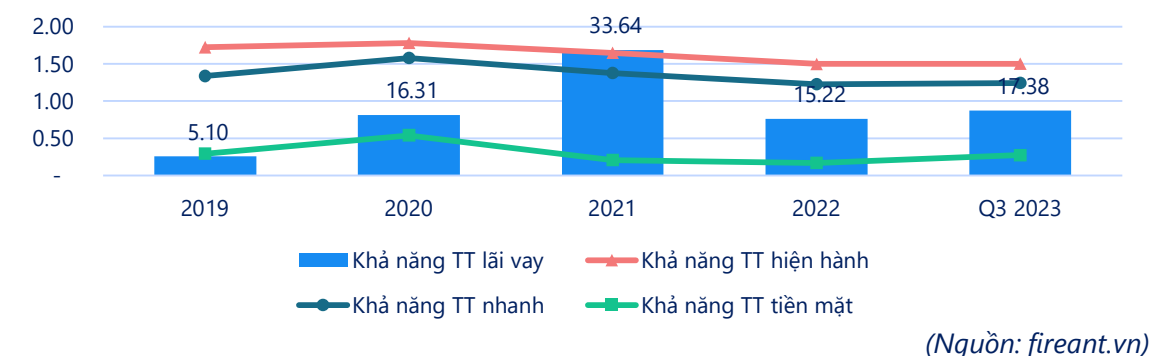
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



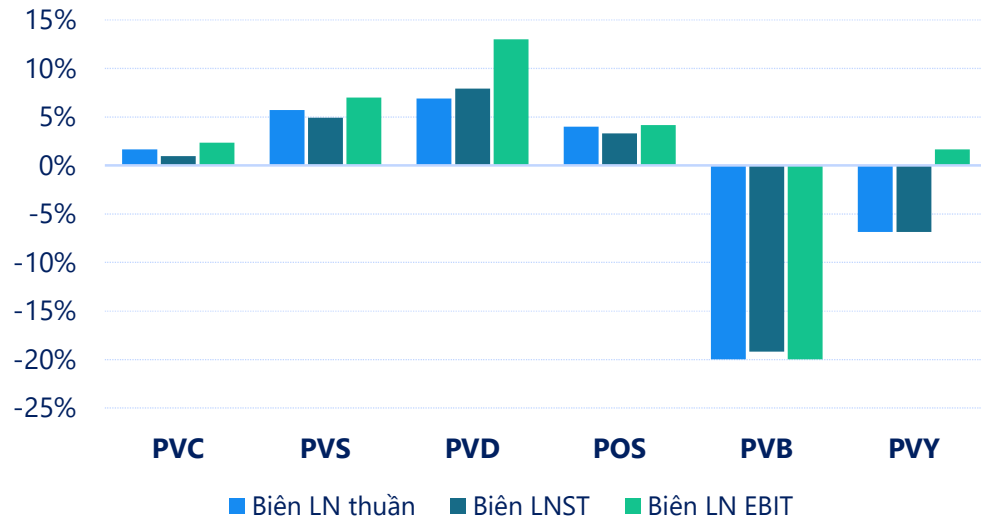
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PVC	2,210.9	11.6%	34.3	222.1%	1.5%	0.5%
PVS	12,591.1	13.6%	606.2	33.6%	4.8%	4.1%
PVD	4,018.2	3.0%	342.7	271.0%	8.5%	-5.1%
POS	1,117	-15.0%	41	97.6%	3.7%	1.6%
PVB	95	289.0%	8	-1806.4%	-8.1%	1.8%
PVY	583	163.7%	15	81.8%	-2.6%	-38.2%

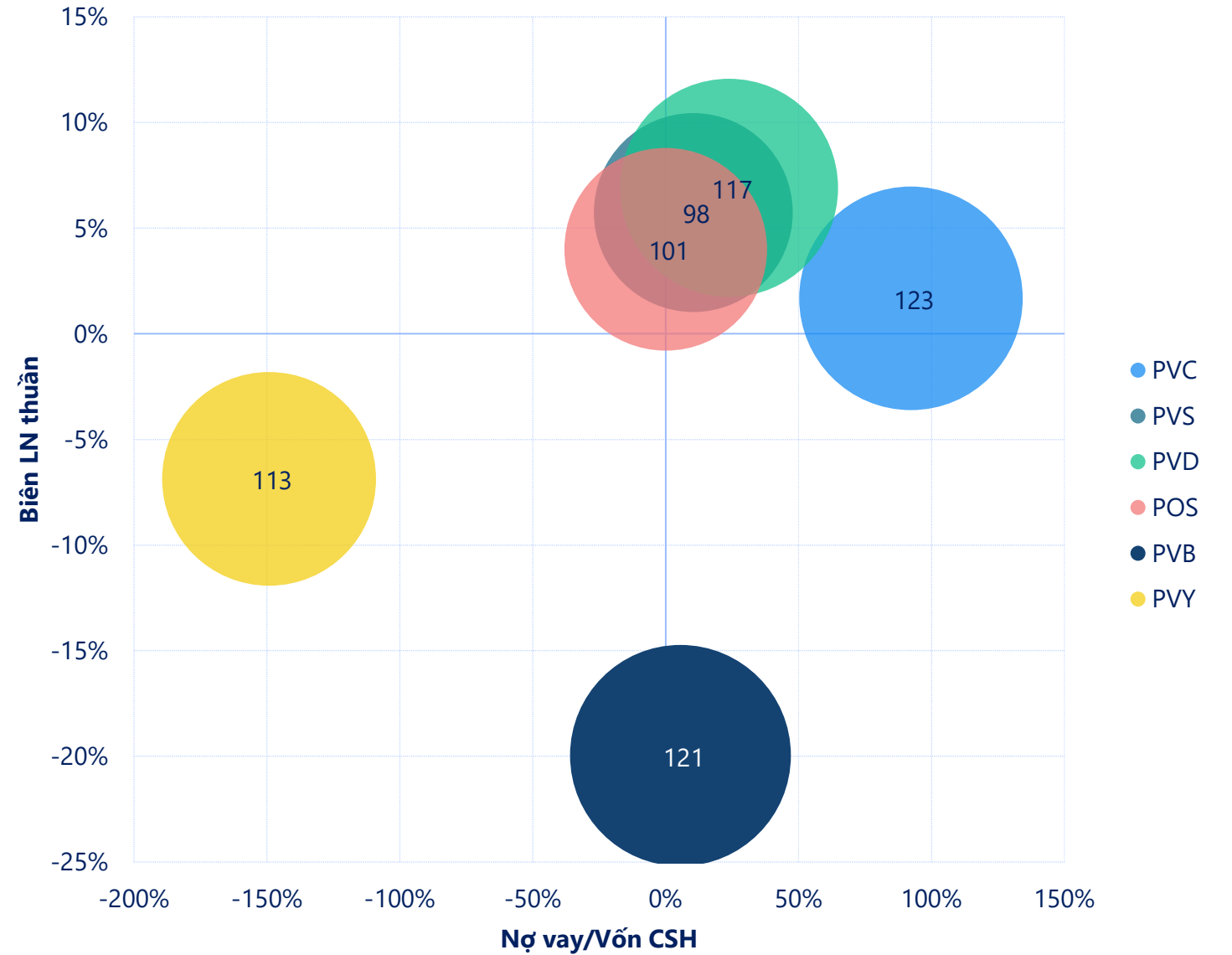
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)